

PHỤ LỤC II
Tổng hợp các nội dung đã rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tỉnh
Lào Cai đến 2030, tầm nhìn đến 2050

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SKH ngày /10/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã cùng với tư vấn trao đổi các nội dung dựa trên ý kiến tham gia của 18 Bộ, ngành Trung ương; 13 tỉnh Trung du miền núi phía Bắc với 300 ý kiến; đóng góp giải trình và bổ sung nội dung của Sở, ngành vào trực tiếp Quy hoạch tỉnh.

Đối với 9 huyện, thành phố, thị xã, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các sở: Công thương, Nông nghiệp – PTNT, Giao thông vận tải – Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường tổ chức thảo luận trực tiếp với từng địa phương (***gồm: Bí thư, Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố***), đến nay 9/9 huyện cơ bản đã hoàn thành phương án phát triển vùng và liên vùng.

Tiếp thu toàn bộ kết quả trên, bản dự thảo Quy hoạch tỉnh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư và đơn vị tư vấn rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung như sau:

I. Chương I - Phân tích, đánh giá, hiện trạng tỉnh Lào Cai.

I.1. Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Lào Cai.

Đối với các mục (1) Đánh giá tổng quan về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, (2) điều kiện về các vấn đề xã hội, (3) Tài nguyên du lịch, (4) Tài nguyên thiên nhiên, (5) Hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học. Các thảo luận và đóng góp ý kiến, điều chỉnh, bổ sung và rà soát số liệu chính xác về hiện trạng như vị trí địa lý, diện tích, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, khí hậu...; đặc biệt là phân đánh giá về đất đai, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, về số lượng, số liệu, trữ lượng, chất lượng khoáng sản... về các điều kiện xã hội về dân số, chất lượng, cơ cấu dân số, lao động, nguồn nhân lực đều đã được rà soát, bổ sung cập nhật để đảm bảo tính chính xác của các “số liệu đầu vào” làm cơ sở cho việc tính toán, định hướng chiến lược đối với bản quy hoạch.

I.2. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

- Bổ sung thêm các vấn đề gắn liền với các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, các phân tích và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu với tỉnh Lào Cai (các vấn đề về lũ quét, sạt lở đất..., rừng....., phát thải công nghiệp sát với thực trạng, thực tế của Lào Cai; đồng thời là cơ sở khoa học cho các giải pháp ứng phó trong bản quy hoạch.

- Bổ sung thêm các phân tích, so sánh, nhận định trên cơ sở khoa học đối với các nguy cơ, tác động của biến đổi khí hậu; các giải pháp, biện pháp đã thực hiện để

ứng phó và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, xu hướng chung của Quốc tế, quốc gia và của tỉnh theo cách tiếp cận “ứng phó - giảm thiểu”....; Các nội dung bổ sung này giúp cho việc định hướng, xây dựng các kịch bản ứng phó phù hợp với các nội dung trong Chương II của Bản quy hoạch.

I.3. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh Lào Cai.

- Bổ sung và có phân tích sâu hơn về bối cảnh quốc tế, xu hướng toàn cầu, Quốc tế như: Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế; Tác động từ sự phát triển của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương; Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài ngày càng cạnh tranh hơn; Tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực; Chuyển dịch trong chế biến chế tạo toàn cầu; Kiến tạo và ứng dụng công nghệ tân tiến; Tác động từ đại dịch Covid19 trên toàn cầu; Tác động từ sự phát triển của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương.

- Bổ sung, phân tích sâu hơn bối cảnh và sự chuyển đổi quan điểm chính trị, kinh tế của Trung Quốc với Việt Nam và các nước ASEAN; Chính sách đối nội, đối ngoại của Trung Quốc liên quan đến tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và với Việt Nam; tác động của việc triển khai Sáng kiến “Vành đai và Con đường” và chính sách của Trung Quốc phát triển khu vực Tây - Nam.....

- Phân tích sâu về bối cảnh, tác động của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) về vị trí, tiềm năng các lợi thế, vị thế trong mối quan hệ quốc tế, quốc gia, với khu vực TDMNPB và với tỉnh Lào Cai....

- Cập nhật và bổ sung kịp thời các thông tin về chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô; tác động và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19 trên cả nước đối với, kinh tế, chính trị, an sinh xã hội....; phân tích sâu hơn về vị trí, vai trò của tỉnh Lào Cai đối với việc Vùng TDMNPB, các Vùng và các Khu kinh tế trọng điểm của cả nước...

- Riêng đối với việc xác định Vai trò, vị trí của Lào Cai trong sự phát triển của vùng, cả nước, quốc tế, có nhiều ý kiến và đã được bổ sung để khẳng định, nhấn mạnh và làm nổi bật về: vị trí, vai trò chiến lược về địa chính trị, địa kinh tế của Quốc gia trong giao lưu kinh tế, đối ngoại, hợp tác quốc tế với tỉnh Vân Nam, vùng Tây Nam (Trung Quốc) và ASEAN... Đây là cơ sở và luận cứ rất quan trọng cho việc xác định mục tiêu tổng quát, các mục tiêu cụ thể; xác định không gian phát triển kinh tế (01 trục động lực, 02 cánh phát triển, 03 hành lang, 04 trụ cột tăng trưởng, 05 nhiệm vụ trọng tâm) trong quy hoạch tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

I.4. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Các nội dung thảo luận góp ý kiến đầu tập trung vào việc đánh giá, phân tích sâu hơn về lợi thế, tiềm năng, số liệu về thực trạng....; đồng thời, bổ sung thêm các

phân tích, so sánh dựa vào cơ sở khoa học và tri thức... để có được luận cứ, luận điểm sâu sắc xác định các vấn đề phải giải quyết trong quy hoạch đến 2030, tầm nhìn 2050, như:

- Đối với đánh giá về nguồn nhân lực: cần và phải bổ sung thêm phân tích sâu hơn về dân số, nhân lực, chất lượng nguồn nhân lực, chuyên dịch cơ cấu lao động, ngành nghề Qua đó xác lập luận cứ, luận điểm để xây dựng chiến lược, giải pháp, nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực trong quy hoạch.

- Tương tự đối với lĩnh vực Nông nghiệp: Cần và phải bổ sung thêm các phân tích, đánh giá sâu thêm về hiện trạng ngành, phân tích các điều kiện tự nhiên, lợi thế... đặc biệt phát hiện các vấn đề, thách thức “điểm nghẽn” và “thách thức” cản trở sự phát triển của ngành Nông nghiệp.; những điều chỉnh bổ sung này... sẽ là cơ sở khoa học

- Đối với lĩnh vực Công nghiệp: bổ sung thêm các phân tích, đánh giá sâu thêm về hiện trạng ngành, phân tích các điều kiện tự nhiên, lợi thế... xu thế phát triển công nghiệp đặc biệt phát hiện các vấn đề như: chuyển ngành công nghiệp từ “khai thác - chế biến” chuyên dịch theo “khai thác - Chế biến, chế tạo”... cùng với đó là giải quyết thách thức để phát triển nông “công nghiệp xanh, sạch”, công nghiệp công nghệ cao cùng với chất lượng nguồn nhân lực..... để có cơ sở và luận cứ khoa học cho quy hoạch phát triển ngành đến 2030, tầm nhìn 2050.

- Tương tự đối với các lĩnh vực Du lịch, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu, logicstichs, phát triển các KCN, CCN..... cũng cần phải nâng cao chất lượng phân tích số liệu, hiện trạng, cơ sở khoa học..... để đảm bảo tính “khoa học, tri thức” trong quy hoạch phát triển đến 2030, tầm nhìn 2050.

- Riêng đối với phương án sử dụng đất, về số liệu đang và sẽ tiếp tục rà soát với Tư vấn và các bên có liên quan.... Sau khi có ý kiến của Sẽ tiếp tục hoàn chỉnh để đảm bảo số liệu đất đai phù hợp với phát triển theo lĩnh vực ngành, theo địa bàn, theo vùng và liên vùng trong quy hoạch.

I.5. Đánh giá thực trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật về: Giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy và chuẩn bị đường không), kết cấu hạ tầng logicstichs (kho bãi, cảng cạn ICD) được rà soát và cập nhật đảm bảo tính chính xác về số liệu, qui mô, thực trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đến năm 2021 trên địa bàn tỉnh; đồng thời, chỉ rõ những hạn chế, những điểm còn “tắc” trong đầu tư hạ tầng kỹ thuật của tỉnh để làm cơ sở và luận cứ cho quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đến 2030, tầm nhìn đến 2050.

- Về Kết cấu hạ tầng mạng lưới cấp điện, kết cấu hạ tầng mạng lưới cấp năng lượng (xăng dầu, khí đốt) đã được rà soát và bổ sung thông tin, đánh giá thực trạng để làm cơ sở cho quy hoạch phát triển.

- Về Kết cấu hạ tầng mạng lưới viễn thông, gồm: Bưu chính, viễn thông, hạ tầng công nghệ thông tin... cũng được rà soát, cập nhật; đặc biệt, là đối với hạ tầng công nghệ thông tin để làm cơ sở để phát triển nền tảng công nghệ cho phát triển “hạ tầng số”, “kinh tế số”, “xã hội số” trong quy hoạch.

- Về kết cấu hạ tầng mạng lưới thủy lợi, cấp nước được bổ sung, rà soát về số liệu hiện trạng, tình trạng sử dụng và khả năng cung cấp, đảm bảo tưới tiêu, trữ nước, cấp nước cho sản xuất đối với nông nghiệp, cho đời sống, đô thị và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở đầu tư phát triển trong quy hoạch.

- Về kết cấu hạ tầng các khu xử lý chất thải, rãnh thải, nước thải... được đánh giá cụ thể về thực trạng, tình trạng hoạt động cũng như các hạn chế tồn tại... để đảm bảo trong quy hoạch có được cơ sở khoa học, luận cứ, sự cần thiết, cấp thiết đối với việc đầu tư của lĩnh vực này.

I.6. Đánh giá thực trạng kết cấu hạ tầng xã hội

- Về kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo, đã bổ sung và rà soát các số liệu về hiện trạng đến năm 2021, về cơ sở các bậc học từ mầm non, đến THPT và các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Bổ sung thêm sự cần thiết, cơ sở luận cứ cho việc tập trung phát triển giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh để đáp ứng về trình độ nghề nghiệp, lao động có tay nghề, trình độ cao.. để Lào Cai trở thành Trung tâm giáo dục – đào tạo của vùng.

- Về cơ sở hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe, thực trạng phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế các tuyến tỉnh, huyện, xã và phục vụ công tác khám chữa bệnh cho cộng đồng được rà soát, bổ sung điều chỉnh; đặc biệt đã bổ sung thêm việc phát triển hạ tầng y tế cho phòng chống dịch bệnh, cho việc thu hút đầu tư xã hội, cho việc xây dựng Lào Cai trở thành trung tâm y tế của vùng.

- Về thực trạng cơ sở hạ tầng khoa học - công nghệ, bổ sung hiện trạng còn thiếu, yếu kém về kết cấu hạ tầng nghiên cứu khoa học, công nghệ để làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong CMKHKT (4.0).

- Về thực trạng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí được rà soát, cập nhật số liệu, đánh giá hiện trạng và tiềm năng phát triển, đặc biệt là việc phát triển văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí của tỉnh Lào Cai khi trở thành trung tâm của Vùng theo quy hoạch.

- Về thực trạng cơ sở hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội đã được rà soát, bổ sung về số liệu, hiện trạng, đánh giá về nhu cầu đầu tư để làm cơ sở đề xuất cho quy hoạch.

I.7. Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

- Về những tồn tại, hạn chế và yếu kém cần giải quyết của bản quy hoạch về: (i) Về phát triển kinh tế, (ii) Về phát triển đô thị và đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, (iii) Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, (iv) Các vấn đề văn hóa, xã hội. Đây là một nội dung rất quan trọng được thảo luận, tranh luận rất nhiều, đã có những điều chỉnh bổ sung cần thiết để làm cơ sở luận, giải cho việc giải quyết những vấn đề này trong quy hoạch đến 2030, tầm nhìn 2050.

- Về nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém bao gồm cả yếu tố khách quan, chủ quan, bên trong và bên ngoài đã được rà soát, bổ sung và cần tiếp tục bổ sung trong thời gian tới, đây chính là cơ sở luận giải cho việc giải quyết các tồn tại, hạn chế trong tất cả các lĩnh vực được đề cập đến trong quy hoạch.

- Về Phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức được thảo luận phân tích, đánh giá trên cơ sở thực trạng, thực tế của Lào Cai, với nhận định, đánh giá của các chuyên gia tư vấn quy hoạch, của các sở ngành, của các huyện, thị xã, thành phố và các chuyên gia trong tỉnh; đây là cơ sở nền tảng cho việc hoạch định, xây dựng kịch bản, phương án phát triển kinh tế, xã hội trong quy hoạch tỉnh đến 2030, tầm nhìn 2050.

- Về xác định các điểm nghẽn cản trở sự phát triển trong thời gian tới, các vấn đề ưu tiên trong ưu tiên cần giải quyết trong Quy hoạch tỉnh. Đây là một nội dung cần có phân tích, đánh giá với hàm lượng “tri thức” rất cao và phải gắn với thực tế trên địa bàn tỉnh về tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, đối ngoại..... mặc dù đã được trao đổi thảo luận, tranh luận và ghi nhận các ý kiến khác nhau; *tuy nhiên cần tiếp tục bổ sung để đề ra các giải pháp phù hợp để giải quyết các điểm “nghẽn” cũng như xác định các “ưu tiên” giải quyết đối với đồ án quy hoạch này.*

II. Chương II - Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đây là là nội dung quan trọng nhất, trọng tâm nhất, là “cốt lõi” của bản Quy hoạch, đồng thời là nội dung được thảo luận, tranh luận, ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, chuyên gia tư vấn, các Sở ngành, UBND các huyện, thị, thành phố liên quan đến **12 nội dung**, gồm: (i) Quan điểm, mục tiêu, kịch bản và lựa chọn phương án phát triển, (ii) Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh, (iii) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, (iv) Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, (v) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, (vi) Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính, (vii) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, (viii) Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh, (ix) Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh, (x) Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra, (xi) Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, (xii) Dự án đầu tư và thứ tự ưu tiên đầu tư.

Các nội dung này được tổng hợp và báo cáo như sau:

II.1. Về Quan điểm phát triển của quy hoạch tỉnh.

Quy hoạch phát triển tỉnh Lào Cai đến 2030, tầm nhìn đến 2050, dựa trên *sáu (06) quan điểm phát triển chính*, đó là:

(1) Quy hoạch phát triển tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia; đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia.

(2) Phát huy tối đa hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để Lào Cai phát triển nhanh, bền vững, bao trùm và toàn diện; Bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả, bền vững trên cơ sở tập trung phát triển ***một (1) trục động lực, hai (2) cánh phát triển, ba (3) hành lang kinh tế, bốn (4) trụ cột tăng trưởng, năm (5) nhiệm vụ trọng tâm*** để khai thông, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế cho sự phát triển chung của tỉnh, cả vùng TDMNPB và cả nước. *(năm nội dung này có thuyết minh riêng trong phần xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá trong phần sau của báo cáo).*

(3) Chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, trong đó lấy con người là trung tâm và là *nguồn lực phát triển quan trọng nhất*, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực quan trọng; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và liên tục tạo ra các lợi thế so sánh mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh.

(4) Phát triển kinh tế gắn với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội; giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái; bảo tồn các di tích, di sản lịch sử, văn hóa; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các tài nguyên thiên nhiên; chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu.

(5) Chủ động mở rộng các quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội; chủ động tổng kết, đúc rút kinh nghiệm và đề xuất với Trung ương các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới theo hướng "Hòa bình, hợp tác, phát triển".

(6) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố tiềm lực, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trong đó nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng - an ninh là điều kiện tiên quyết, phát triển kinh tế là trọng tâm; là tình hình mẫu trong xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

II.2. Về Các kịch bản phát triển.

Quy hoạch xây dựng 02 kịch bản phát triển dựa trên quan điểm: *Một (1) trục động lực; Hai (2) cánh phát triển; Ba (3) hành lang kinh tế; Bốn (4) trụ cột tăng trưởng; Năm (5) nhiệm vụ trọng tâm.* Từ quan điểm phát triển, quy hoạch đề ra 02 kịch bản phát triển tỉnh Lào Cai, gồm:

*** *Kịch bản 1 (Phương án 1)***, (phương án có đặt mục tiêu phấn đấu cao, có nhiều tác động đột phá cho phát triển); Phương án 1 được xây dựng trên cơ sở sáu (06) luận cứ sau:

Một là, bối cảnh các nước trong khu vực và trên thế giới tiếp tục xu hướng gia tăng hợp tác phát triển, tăng cường tự do thương mại và đầu tư. Việt Nam đã nỗ lực tham gia các FTA song phương và đa phương nên các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế của Việt Nam tiếp tục mở rộng. Trung Quốc tiếp tục thực hiện chính sách ngoại giao láng giềng với chính sách các nước láng giềng trở thành “phương hướng ưu tiên” trong đối ngoại của Trung Quốc. Thực hiện kế hoạch “Vành đai và Con đường”, Trung Quốc xác định Việt Nam là một đối tác quan trọng. Cùng với sự tăng cường của yếu tố nội lực sẽ tạo thuận lợi cho Việt Nam, trong đó có tỉnh Lào Cai tận dụng được các cơ hội như: Mở rộng các hoạt động ngoại thương, đa dạng hóa hơn nữa các thị trường và các sản phẩm xuất khẩu (gia tăng thị phần tại các thị trường mới nổi của Trung Quốc và Ấn Độ bên cạnh các thị trường truyền thống là EU, Mỹ và Nhật Bản); thu hút vốn FDI không chỉ tăng về quy mô mà còn thực sự là kênh chuyển giao công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước, nhờ đó các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, tiếp nhận được các tri thức, công nghệ tiên tiến mà cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư lan tỏa đến và để thực hiện hiệu quả Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, trong đó có phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh Lào Cai.

Hai là, hợp tác xây dựng cơ sở hạ tầng, kết nối giao thông được khẩn trương thúc đẩy hợp tác xây dựng, đặc biệt là thực hiện hiệu quả quy hoạch và đầu tư xây dựng tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng để kết nối ga Bắc Hà Khẩu (Vân Nam, Trung Quốc) - Ga Lào Cai (Việt Nam) - Hà Nội, đảm bảo khai thác hiệu quả hành lang kinh tế từ Côn Minh, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, qua Lào Cai ra biển, đến các các nước ASEAN; là yếu tố tiên quyết để Việt Nam (Lào Cai) cạnh tranh (với các tuyến kết nối khác từ Trung Quốc đến các nước ASEAN), khai thác hiệu quả hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng và là điều kiện cần thiết để Lào Cai phát triển một trong bốn (4) trụ cột tăng trưởng, đó là kinh tế cửa khẩu (cũng là điều kiện để phát triển dịch vụ logistics).

Bên cạnh đó, các công trình trọng điểm, dự án có tính then chốt của cả nước trên địa bàn tỉnh, vùng TDMNBB và cả nước được triển khai theo kế hoạch (nâng cấp, mở rộng đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, cảng hàng không Sa Pa, cầu đường bộ qua sông Hồng thuộc khu vực Bát Xát (Việt Nam) – Bá Sái (Trung Quốc), nâng

cấp cải tạo tuyến đường sắt Yên Viên – Lào Cai...); chỉnh trị, nâng cấp đường thủy trên sông Hồng... Kết cấu hạ tầng, nhất là kết cấu hạ tầng các KCN, Khu kinh tế cửa khẩu, khu đô thị, khu du lịch, khu dịch vụ logistics, viễn thông, công nghệ thông tin... trên địa bàn tỉnh được đầu tư xây dựng, sớm đưa vào khai thác, sử dụng.

Ba là, quy mô nhân lực của tỉnh tăng về số lượng, đồng thời được cải thiện nhiều về chất lượng. Dự báo dân số và lao động: (i) Giai đoạn 2021-2025, tăng trưởng dân số là 1,7%/năm, dân số đạt trên 812 ngàn người vào năm 2025; giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng dân số là 1,5%/năm, dân số đạt 879 ngàn người vào năm 2030; (ii) Giai đoạn 2021-2025, lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt trên 475 ngàn lao động, trong đó lao động trong ngành nông, lâm thủy sản chiếm 47%; lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 25,9%; lao động trong khu vực dịch vụ chiếm 27,1%; (iii) Giai đoạn 2026-2030, lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt trên 505 ngàn lao động, trong đó lao động trong ngành nông, lâm thủy sản chiếm 43%; lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 22,7%; lao động trong khu vực dịch vụ chiếm 34,3%.

Về chất lượng lao động: Lào Cai một mặt tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề, mặt khác thu hút lao động chất lượng cao của tỉnh (đang làm việc bên ngoài tỉnh) và lao động các địa phương lân cận. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 đạt 70%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 32%; và đạt 80% vào năm 2030, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 45%.

Kịch bản này được tính toán cho bối cảnh quá trình chuyển đổi của nền kinh tế tỉnh sang mô hình tăng trưởng trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiến bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, phát huy tiềm năng, lợi thế của các ngành, lĩnh vực, các địa phương và cả tỉnh diễn ra căn bản và mạnh mẽ hơn trong giai đoạn đến năm 2030. Khi đó, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội của tỉnh cao hơn mức bình quân giai đoạn 2011-2020 của tỉnh (7,4%/năm) và mức bình quân của cả nước thời kỳ 2021-2030 (cả nước 6,5%/năm), đạt trên 7,5%/năm giai đoạn 2021-2030.

Bốn là, sản xuất công nghiệp sẽ được cơ cấu lại theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo. Công nghiệp số được quan tâm đầu tư phát triển, trong đó Lào Cai cần thu hút một số tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ lớn có vai trò dẫn dắt công nghệ và thị trường hàng đầu của Việt Nam và khu vực. Công nghiệp của Lào Cai sẽ được định hướng tập trung phát triển các nhóm ngành, đó là: (i) Nhóm ngành “**Trọng điểm**” mà Lào Cai có lợi thế lớn so với các địa phương khác như công nghiệp có liên quan đến tài nguyên khoáng sản như sắt, đồng, apatit, photpho... trong đó tập trung nâng cao giá trị, trình độ công nghệ, song song với việc duy trì quy mô, bao gồm: Luyện kim, hóa chất, phân bón. Đây là những ngành được kỳ vọng sẽ đóng góp lớn nhất vào phát triển kinh tế và tạo việc làm. Nếu được đầu tư

đúng mức, các ngành kể trên dự báo sẽ phát triển mạnh đến năm 2025 và tối ưu hóa năng suất đến năm 2030 do có lợi thế cạnh tranh riêng; (ii) Nhóm ngành phải đẩy mạnh hay **“Đột phá”** là các ngành giá trị cao mà Lào Cai phải nhanh chóng xây dựng được nền tảng bước đầu, thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn có quy mô lớn, có trình độ công nghệ cao để phát triển trong tương lai, bao gồm: công nghiệp chế tạo hậu luyện kim (dây cáp đồng, cán kéo thép, phụ tùng/linh kiện động cơ...), dệt may và da giày cao cấp, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất thiết bị, linh kiện điện tử, chế biến chất thải gyps, phốt pho đỏ, phân bón giàu lân, chế biến nông, lâm sản; (iii) Nhóm ngành **“Tương lai”** bao gồm các ngành công nghiệp tiên tiến mà Lào Cai đã có một số lợi thế cạnh tranh nhất định, và các ngành hỗ trợ quá trình hiện đại hóa thương hiệu tỉnh. Các ngành này hỗ trợ tỉnh tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng cao và bền vững trong dài hạn, bao gồm: chế biến sâu đất hiếm, sản xuất dược phẩm, sản phẩm thiết bị y tế...

Năm là, các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế phát triển (viễn thông, công nghệ thông tin, du lịch, vận tải, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, khoa học, công nghệ...) phát triển nhanh để đáp ứng yêu cầu khai thác, tận dụng các cơ hội thu hút đầu tư, phát triển sản xuất. Đặc biệt, khi **luận cứ thứ hai** được thực hiện có hiệu quả, các dịch vụ logistics, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh có bước tăng trưởng đột phá khi Lào Cai thực sự trở thành trung tâm, cầu nối giao thương kinh tế, đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc. Với vai trò là trung tâm giao thương kinh tế của Việt Nam sẽ tạo thuận lợi kích hoạt các dịch vụ khác phát triển như dịch vụ tài chính, bảo hiểm, viễn thông... Khi đó, tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ của tỉnh đạt mức cao, trên 8%/năm giai đoạn 2021-2025 và đạt trên 10%/năm giai đoạn 2026 -2030.

Sáu là, khu vực nông lâm nghiệp thủy sản tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, hiệu quả cao để tăng nhanh năng suất, chất lượng sản phẩm, giá trị và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh. Tiếp tục tăng cường sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân trong sản xuất nông nghiệp để tạo chuỗi giá trị, liên kết; chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp được đẩy mạnh và có hiệu quả cao, trong đó phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp hữu cơ, thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế tỉnh; xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn của ngành như về đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản; ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh....

Theo kịch bản này, nhu cầu huy động vốn đầu tư xã hội trong thời kỳ 2021-2030 ở mức khoảng 754 nghìn tỷ đồng (theo giá thực tế) (khoảng 235 nghìn tỷ đồng theo giá 2010, tăng gấp 2 lần so với giai đoạn 2011- 2020). Khả năng huy động vốn đầu tư thuận lợi. Tỷ lệ vốn đầu tư xã hội trên GRDP đạt khoảng 38%, đồng thời hiệu quả vốn đầu tư trong giai đoạn đến năm 2030 được cải thiện nhanh, theo đó hệ số

ICOR có khả năng giảm xuống mức 5,3 giai đoạn 2021-2025 và giảm còn khoảng 4,4 giai đoạn 2026 - 2030.

Theo kịch bản 1 (phương án 1), nhịp độ tăng trưởng kinh tế đạt trên 10%/năm giai đoạn 2021 - 2025, đạt trên 11%/năm giai đoạn 2026 - 2030. Khi đó GRDP/người của Lào Cai vào năm 2025 vẫn duy trì mức cao hơn GDP/người so với cả nước, đạt trên 127 triệu đồng/người, cao gấp 1,15 mức bình quân của cả nước (tức đứng thứ 15 so với các tỉnh, thành phố trong cả nước năm 2020 lên đứng thứ 12 so với cả nước, tăng 3 bậc); đến năm 2030, GRDP/người của tỉnh cao gấp 1,4 lần mức bình quân của cả nước (đứng thứ 10 so với cả nước, tăng 5 bậc so với năm 2020). Quy mô GRDP của tỉnh (theo giá so sánh) tăng 2 bậc, từ đứng thứ 45/63 tỉnh, thành phố về quy mô GRDP năm 2020 tăng lên đứng thứ 43/63 tỉnh, thành phố vào năm 2025 (tỷ trọng GRDP của tỉnh trong GDP của cả nước tăng từ chiếm 0,84% năm 2020 tăng lên 1,02% năm 2025); và đứng thứ 40/63 tỉnh, thành phố về quy mô GRDP vào năm 2030, tăng 5 bậc so với năm 2020 (tỷ trọng GRDP của tỉnh trong GDP của cả nước tăng lên 1,1% năm 2030).

*** Kịch bản 2 (phương án 1)** (phương án cao, hội tụ nhiều thuận lợi từ bên trong và bên ngoài tỉnh): Phương án 2 được xây dựng trên cơ sở những luận cứ, giả định của phương án 1, có tính tới một số thuận lợi để Lào Cai **sớm, thực sự** trở thành **Trung tâm dịch vụ trung chuyển, logistics, xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, ASEAN và quốc tế**, cụ thể như sau:

(1) *Về phía tỉnh Vân Nam (Trung Quốc)*: Tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) tiếp tục tích cực triển khai xây dựng các khu hợp tác kinh tế qua biên giới với các địa phương láng giềng của Việt Nam, Lào, Myanmar, trong đó có Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Lào Cai – Vân Nam; tiếp tục tích cực triển khai hợp tác toàn diện thiết thực với Lào Cai.

(2) *Về phía Trung ương*: Trung ương sớm ban hành cơ chế đặc thù để Lào Cai khai thác, phát huy tốt các giá trị vị trí, vai trò chiến lược về địa chính trị, địa kinh tế của tỉnh, Vùng và của Quốc gia trong giao lưu kinh tế, đối ngoại, hợp tác quốc tế với tỉnh Vân Nam, vùng Tây Nam (Trung Quốc) và ASEAN; cửa ngõ quan trọng của tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; trở thành trục động lực, cửa ngõ quan trọng của cả vùng TDMNPB.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, thống nhất với Bộ Thương mại Trung Quốc trình Chính phủ hai nước phê duyệt Thỏa thuận khung về xây dựng các khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Cho phép tỉnh Lào Cai xây dựng Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Lào Cai (Việt Nam) - Vân Nam (Trung Quốc) để phát huy vị trí cầu nối tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Sớm nâng cấp và mở rộng các lối thông quan của các khu cửa khẩu để đồng bộ với việc xây dựng Lào Cai thành trung tâm, cầu nối giao thương, đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam – Trung Quốc.

- Lựa chọn Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai là một trong tám (8) khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, trong đó ngoài việc hỗ trợ nguồn vốn ngân sách Trung ương đầu tư Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, Trung ương có cơ chế, chính sách về đầu tư các hạng mục kết cấu hạ tầng: Xây dựng tuyến đường sắt khổ 1.435 mm Lào Cai – Hà Nội – Hải phòng; nâng cấp tuyến cao tốc Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng (nâng cấp cao tốc lên 4 làn xe vào năm 2025, 6 làn xe vào năm 2030 và 8 làn xe vào năm 2035); hoàn thành Cảng hàng không Sa Pa cấp 4C và nâng cấp thành Cảng hàng không quốc tế Sa Pa đến năm 2030; Nâng cấp, cải tạo tuyến đường thủy nội địa (Sông Hồng) từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi (TP. Lào Cai) dài khoảng 166 km đạt cấp IV; Xây dựng trung tâm logistics hiện đại của khu vực trung du miền núi phía Bắc (quy mô khoảng 614 ha) tại khu vực Kim Thành - Bản Vược.

- Phát triển thành phố Lào Cai "trở thành trung tâm kinh tế, là đô thị hiện đại có vị trí quan trọng trong hợp tác quốc tế, giao lưu kinh tế của cả vùng, quốc gia, ASEAN với Trung Quốc; góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và chủ quyền quốc gia".

(3) *Về tỉnh Lào Cai*: Triển khai thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù của Trung ương ban hành, trong đó tập trung thu hút đầu tư phát triển hạ tầng số để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong một số lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực giao thông vận tải, logistics, tài chính – ngân hàng, thương mại, dịch vụ xuất – nhập khẩu... để nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng các sản phẩm, dịch vụ.

Đồng thời ưu tiên đầu tư các công trình trọng điểm, dự án có tính then chốt của cả nước trên địa bàn tỉnh, vùng TDMNBB được triển khai theo kế hoạch và sớm đưa vào khai thác (nâng cấp, mở rộng đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, cảng hàng không Sa Pa, cầu đường bộ qua sông Hồng thuộc khu vực Bát Xát (Việt Nam) – Bá Sái (Trung Quốc), đầu tư tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng, nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt Yên Viên – Lào Cai...). Kết cấu hạ tầng, nhất là kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, Khu kinh tế cửa khẩu, khu đô thị, khu du lịch, khu logistics, cảng hàng không Sa Pa được đầu tư sớm hoàn thành.

Theo phương án này, kinh tế Lào Cai được đẩy mạnh phát triển theo trọng tâm, trọng điểm phù hợp với lợi thế so sánh, bước đi và tầm nhìn của tỉnh Lào Cai, từng bước tháo bỏ các khó khăn, rào cản trong môi trường đầu tư; tập trung thu hút được một số dự án mang tính đột phá để triển khai và phát huy tối đa các ngành, lĩnh vực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt trên 11%/năm giai đoạn 2021 - 2025 và đạt trên 12%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2021-2030 đạt trên 12%/năm. Tăng trưởng phương án 2 cao hơn Phương án 1 là do: (i) Tăng đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng số; (ii) Một số ngành dịch vụ có mức tăng trưởng cao như vận tải, logistics, xuất - nhập khẩu, thương mại điện tử, tài chính - ngân hàng, du lịch. GRDP/người của Lào Cai đạt 133 triệu đồng (giá hiện hành) năm 2025, cao gấp 1,3 lần mức bình quân cả nước; và đạt 282 triệu đồng năm 2030, cao

gấp gần 1,5 lần mức bình quân của cả nước.

Bảng 1: Các phương án tăng trưởng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030	Tăng trưởng (%/năm)	
						2021-2025	2026-2030
Phương án I (Chọn)							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	31.952	49.234	85.198	10,6	11,6
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	13.032	22.240	44.251	11,3	14,8
	+ <i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	9.788	17.250	35.457	12,0	15,5
	+ <i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	3.243	4.990	8.795	9,0	12,0
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	4.459	5.745	7.333	5,2	5,0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	11.538	16.953	27.303	8,0	10,0
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.923	4.295	6.311	8,0	8,0
	GDP/người	Triệu đồng	78	127	258	-	-
	<i>So sánh với cả nước</i>	%	115,6	115,5	136,0		
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	42,4	45,7	50,6	-	-
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	34,3	38,4	42,1	-	-
	+ <i>Xây dựng</i>	%	8,1	7,3	8,5	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	14,4	11,1	7,7	-	-
	- Dịch vụ	%	34,2	36,1	36,0	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	9,1	7,1	5,6	-	-
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn)	Tỷ đồng		232.897	521.407		
Phương án II (Dự phòng)							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	31.952	51.328	92.473	11,6	12,5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	13.032	23.024	46.672	12,1	15,2
	+ <i>Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	9.788	18.034	37.877	13,0	16,0
	+ <i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	3.243	4.990	8.795	9,0	12,0
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	4.459	5.745	7.333	5,2	5,0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	11.538	18.163	32.010	9,5	12,0
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.923	4.396	6.459	8,5	8,0
	GDP/người	Triệu đồng	78	133	282		
	<i>So sánh với cả nước</i>	%	115,6	120,7	148,5		
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	42,4	45,4	49,0	-	-
	+ <i>Công nghiệp</i>	%	34,3	38,4	41,2	-	-
	+ <i>Xây dựng</i>	%	8,1	6,9	7,8	-	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030	Tăng trưởng (%/năm)	
						2021-2025	2026-2030
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	14,4	10,7	7,1	-	-
	- Dịch vụ	%	34,2	37,0	38,7	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	9,1	6,9	5,2	-	-
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn)	Tỷ đồng		257.013	592.649		

- *Lựa chọn Kịch bản 1 (Phương án 1)* bởi phương này được xây dựng dựa trên các luận cứ đánh giá các tiềm năng, lợi thế, tồn tại, hạn chế trong bối cảnh chung của quốc tế, khu vực, cả nước và của Lào Cai. Thực hiện phương này cần có nhiều đột phá cho phát triển hơn nhất là về đổi mới, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo điều kiện mở rộng đất đai mặt bằng cho công nghiệp, dịch vụ. Nhịp độ phát triển của tỉnh nhanh hơn so với thời kỳ trước, tăng trưởng kinh tế bình quân trên 10%/năm đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người cao hơn khoảng 1,4 lần so với bình quân cả nước, tương xứng với tiềm năng và vị thế của tỉnh trong Vùng TDMNPB và cả nước. Phương án này đòi hỏi phải tập trung nhiều nỗ lực cao nhưng phát huy được mạnh mẽ tiềm năng, cơ hội phát triển của tỉnh và có tính khả thi; phù hợp với việc xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của quy hoạch tỉnh Lào Cai đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II.3. Về Mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể.

*** Mục tiêu tổng quát:**

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để Lào Cai phát triển nhanh, bền vững và toàn diện trên các trụ cột về kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo quốc phòng - an ninh; nâng cao nhanh và bền vững năng lực cạnh tranh của Tỉnh dựa trên thu hút đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng số đồng bộ, hiện đại và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến chế tạo, du lịch, nông nghiệp hàng hóa là động lực; trở thành trung tâm, cầu nối giao thương kinh tế, đối ngoại giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc. **Đến năm 2030, GRDP/người tỉnh Lào Cai phấn đấu đứng trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có GRDP/người cao của cả nước; thu nhập bình quân đầu người đứng trong nhóm 30 tỉnh, thành phố có thu nhập bình quân đầu người cao trong cả nước; trở thành trung tâm của vùng về công nghiệp chế biến chế tạo, du lịch, y tế, đào tạo nghề nghiệp. Đến năm 2050, xây dựng Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của cả nước.**

Về mục tiêu tổng quát của quy hoạch tỉnh, có rất nhiều ý kiến thảo luận, trao đổi và phân tích... Về cơ bản dựa trên các phân tích, đánh giá và cơ sở luận chứng, luận cứ khoa học, với những tính toán dựa vào các kịch bản phát triển, ... gắn với Lào

Cai, lựa chọn mục tiêu tổng quát cho bản quy hoạch như trên.

*** Mục tiêu cụ thể: Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030**

a). Các mục tiêu phát triển kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2030 phấn đấu đạt trên 11,0%/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông, lâm thủy sản chiếm 7,7%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 50,6%; Dịch vụ chiếm 36,0%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 5,6%.

(3) Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 250 triệu đồng/năm, tăng gấp trên 3 lần năm 2020 và gấp 1,8 lần mức bình quân của cả nước; thu nhập bình quân đầu người phấn đấu đạt 145 triệu đồng, tăng gấp 4 lần so với năm 2020 và tương đương mức bình quân của cả nước.

(4). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn 2021 - 2030: 750.000 tỷ đồng.

(5). Giai đoạn 2021-2030, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 45.000 tỷ đồng; đến năm 2030, phấn đấu tự cân đối được ngân sách.

(6). Giai đoạn 2021-2030, số doanh nghiệp mới được thành lập hàng năm đạt trên 400 doanh nghiệp.

(7). Giai đoạn 2021-2030, tổng lượng khách du lịch đến địa bàn đạt trên 15 triệu lượt; đóng góp GRDP của du lịch trong tổng GRDP của tỉnh đạt trên 10% vào năm 2030.

(8). Đến năm 2030, tổng giá trị xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu đạt trên 15 tỷ USD.

(9). Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 45% vào năm 2030.

(10). Đến năm 2030, phấn đấu 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới.

(11). Giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hàng năm đạt trên 7,5%.

b). Các mục tiêu phát triển văn hóa - xã hội

(1) Giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,0%/năm.

(2) Đến năm 2030, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%.

(3) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt trên 68% (trong đó bậc Mầm non 63,08%, Tiểu học 83,78%, THCS 60,11%; THPT 55,56%); tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương đạt 80%; đến năm 2030, các chỉ tiêu này lần lượt đạt trên 80% và 90%.

(4) Đến năm 2025, số giường bệnh/vạn dân đạt 46,5 giường bệnh. Đến năm

2030, số giường bệnh/1 vạn dân đạt 50 giường bệnh; số bác sỹ trên một vạn dân đạt 20 bác sỹ.

(5) Giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ giảm hộ nghèo theo Chuẩn đa chiều bình quân hằng năm đạt 2-4%/năm.

(6) Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 45%.

(7) Giai đoạn 2021-2025: 60% các thiết chế văn hóa trên địa bàn được kiện toàn, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân. Duy trì và phát triển đạt 80% vào năm 2030.

c). Các mục tiêu về bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2030:

(1) Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 60%.

(2) Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 95% vào năm 2025; đạt 97% vào năm 2030.

(3) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung đạt trên 80% vào năm 2025, đạt 95% vào năm 2030.

(4) Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 đạt 60%; đến năm 2030 đạt 90%.

(5) Tỷ lệ số khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

(6) Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 60% vào năm 2025, đạt trên 85% vào năm 2030.

(7) 100% chất thải nguy hại được thu gom, tạm trữ và xử lý đạt tiêu chuẩn.

(8) 100% các khu, cụm công nghiệp mới hình thành được đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải.

(9) Tỷ lệ tái chế chất thải sinh hoạt đến năm 2025 đạt 25%, đến năm 2030 đạt 50%.

** Cơ sở để xác định các mục tiêu cụ thể* đó là việc phân tích và tích hợp với các chỉ tiêu, mục tiêu cụ thể của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI (đến 2025), tính toán chi tiết đến năm 2030, dựa vào kịch bản thứ 1 lựa chọn; đồng thời, dựa trên cơ sở tính toán, luận cứ khoa học, đối với phát triển ngành, lĩnh vực, phương án quy hoạch xây dựng vùng, vùng liên huyện, các huyện, thị, thành phố của tỉnh Lào Cai trong bản quy hoạch. *(phần này tiếp tục bổ sung và sẽ có phụ lục kèm theo)*

II.4. Về Tầm nhìn đến năm 2050.

- Về tổng quan: Đến năm 2050, Lào Cai sẽ là một trung tâm phát triển của vùng TDMNPB và cả nước, trung tâm kết nối quan trọng trên hành lang kinh tế Côn Minh -

Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh giữa Trung Quốc, Việt Nam và các nước ASEAN với hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại và tích hợp.

- Về kinh tế: Lào Cai phát triển thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường; Nền kinh tế của tỉnh, trong đó có các công ty trên địa bàn có đủ sức cạnh tranh bình đẳng trên thị trường quốc tế; Các trụ cột tăng trưởng được phát triển làm hạt nhân cho nền kinh tế của tỉnh và của vùng TDMNPB như: Công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics – vận tải, du lịch, nông nghiệp chất lượng cao; Các ngành xây dựng, các ngành dịch vụ khoa học công nghệ, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, truyền thông, các cụm ngành giáo dục đào tạo - y tế, văn hóa, thể thao... kinh tế Lào Cai phát triển theo hướng chủ đạo là sáng tạo, xanh, sạch.

- Về văn hóa, xã hội: Lào Cai có môi trường xã hội văn minh, hiện đại, sáng tạo, dân chủ và tự do để khuyến khích mọi công dân học hỏi, sáng tạo và đóng góp hiệu quả cho phát triển. Con người Lào Cai phát triển toàn diện cả về trí tuệ, thể chất, đạo đức và tuân thủ pháp luật. Lào Cai trở thành một trong những trung tâm hoạt động văn hóa lớn ở vùng Tây Bắc với các thế mạnh về bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của vùng đồng bào các dân tộc. Hệ thống thiết chế văn hóa hoạt động đồng bộ, hiệu quả trên nền tảng ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đáp ứng nhu cầu học tập, giải trí, hưởng thụ giá trị văn hóa của người dân. Thương hiệu Lào Cai được xây dựng và khẳng định, không chỉ là trung tâm kinh tế của vùng TDMNPB mà còn là điểm đến du lịch hấp dẫn tầm cỡ quốc gia và quốc tế.

- Về đô thị: Đến năm 2050, dự báo 60 - 70% dân số sống ở các đô thị; hệ thống đô thị của Lào Cai được phân bố phát triển hài hòa, là những đô thị thông minh, hiện đại; thành phố Lào Cai là đô thị loại I, phát triển trở thành trung tâm kinh tế, đô thị hiện đại có vị trí quan trọng trong hợp tác quốc tế, giao lưu kinh tế của cả vùng với Trung Quốc, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và chủ quyền quốc gia; hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị thông minh, kết nối hài hòa, thuận tiện.

- Về môi trường sinh thái: Bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên, trước hết là quỹ đất, tài nguyên nước, cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị - nông thôn, văn hoá, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển bền vững, xanh; có đủ các điều kiện để thích nghi với những tác động của biến đổi khí hậu. Các ngành kinh tế - xã hội sử dụng công nghệ xanh, sạch. Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, phục hồi các khu khai thác khoáng sản và các hệ sinh thái đã bị phá hủy, đảm bảo cân bằng sinh thái ở mức cơ bản.

* Về cơ bản các ý kiến, trao đổi, thảo luận được thống nhất điều chỉnh bổ sung để đề khái quát hoá tầm nhìn đến 2050 của đề án quy hoạch này; tuy nhiên, cần phải xin thêm ý kiến để hoàn chỉnh cho mức độ “**khái quát hoá**” của tầm nhìn đến 2050 của quy hoạch.

II.5. Về các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch

Đề đạt được mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh Lào Cai cần ưu tiên phát triển: **Một (1) trực động lực; Hai (2) cánh phát triển; Ba (3) hành lang kinh tế; Bốn (4) trụ cột tăng trưởng; Năm (5) nhiệm vụ trọng tâm**, cụ thể như sau:

* **Một (1) trực động lực:** Trục kinh tế động lực dọc sông Hồng (theo hướng Bắc - Nam, từ Bát Xát, đến Bảo Hà - Bảo Yên và Tân An - Văn Bàn); trong đó: Phát triển trục đô thị từ thị trấn Bát Xát, thành phố Lào Cai, thị trấn Tầng Loông, thị trấn Phố Lu và các đô thị hình thành mới (Võ Lao, Bảo Hà, Tân An); phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến sâu nông sản; thu hút đầu tư xây dựng các khu logistics, hạ tầng thương mại phục vụ kinh tế cửa khẩu, các KCN, CCN...; là trục dọc đóng vai trò **“hạt nhân”** đối với liên kết không gian phát triển cho Ba hành lang kinh tế (phía Bắc, phía Nam và hành lang kết nối Đông - Tây của tỉnh), kết nối vùng, liên vùng và cả nước với khu vực Tây Nam - Trung Quốc.

* **Hai (2) cánh phát triển:** Cánh “Đông” và cánh “Tây”, trong đó:

(i) **Đối với cánh “Đông”**, bao gồm các huyện dọc theo dãy núi con Voi, dọc sông Chảy (Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà, Bảo Yên): trong không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh **“cánh Đông”** phải đặt trọng tâm là gìn giữ, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá của đồng bào dân tộc (Mông, Dao, Tày, Nùng...) gắn với tập trung phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, xây dựng chuỗi giá trị cho các sản phẩm nông lâm nghiệp; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa tại các huyện Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương và du lịch văn hóa, tâm linh tại huyện Bảo Yên; thu hút đầu tư xây dựng khu logistics, hạ tầng thương mại gắn với trục kinh tế động lực dọc sông Hồng; nâng cao chất lượng đô thị tại các thị trấn và phát triển các đô thị mới (Tân Tiến, Nghĩa Đô, Vĩnh Yên, Xuân Hòa, Bảo Hà...).

(ii) **Đối với cánh “Tây”**, các huyện dọc theo dãy Hoàng Liên Sơn (Bát Xát, Sa Pa, Văn Bàn): Phát triển du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, sinh thái tại thị xã Sa Pa, khu vực Y Tý (Bát Xát); nâng cao chất lượng đô thị thị xã Sa Pa và phát triển các đô thị mới hình thành (Y Tý, Khánh Yên, Võ Lao, Tân An,...); phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng chuỗi giá trị cho các sản phẩm nông lâm nghiệp như: sản xuất rau quả sản ôn đới, dược liệu, cá nước lạnh, chế biến sâu nông sản và nông nghiệp công nghệ cao, gắn với trục kinh tế động lực dọc sông Hồng. Việc phát triển kinh tế của **“cánh Tây”** phải đặt trọng tâm là gìn giữ, bảo tồn đa dạng sinh học, thiên nhiên, cảnh quan, môi trường (VQG Hoàng Liên - Khu BTTN Bát Xát, Khu BTTN Văn Bàn, dãy Hoàng Liên Sơn) gắn với phát triển kinh tế, nâng cao đời sống với gìn giữ không gian phát triển giữa con người và thiên nhiên.

* **Ba (3) hành lang kinh tế**, gồm: (i) *Hành lang kinh tế phía Bắc* (biên giới, cửa khẩu), (ii) *Hành lang kinh tế phía Nam* (iii) *Hành lang kinh tế Đông - Tây* (trục giữa liên kết ngang và dọc), trong đó:

(i) *Hành lang kinh tế phía Bắc*, kéo dài dọc tuyến biên giới đường bộ, sông, suối giáp Trung Quốc (Si Ma Cai, Mường Khương, TP Lào Cai, Bát Xát) với điểm trung tâm của hành lang là thành phố Lào Cai, nơi “*Hợp điểm - Hợp lưu*”, nơi gặp gỡ và kết nối giao thương, nơi hội tụ của những dòng chảy văn hoá, lịch sử, kinh tế, chính trị của lịch sử, hiện tại và tương lai. Đây là tuyến hành lang kinh tế gắn liền với phát triển kinh tế cửa khẩu, giao thương quốc tế, phát triển dịch vụ du lịch, thương mại... an ninh - quốc phòng xây dựng biên giới hoà bình hữu nghị, hợp tác và phát triển giữa Việt Nam - Trung Quốc.

(ii) *Hành lang kinh tế phía Nam*, trải dài theo chiều dài tuyến quốc lộ 279, đi ngang qua khu vực phía Nam tỉnh Lào Cai, gắn kết các huyện Văn Bàn, Bảo Yên với các tỉnh thuộc khu vực phía Đông, phía Tây Bắc bộ và khu vực TDMN phía Bắc Việt Nam; với “*giao điểm*” chính của hành lang này là Cảng hàng không Sa Pa, đô thị Bảo Hà, Tân An, Đền Bảo Hà, nơi đường cao tốc kết nối với tỉnh Lai Châu, là điểm cuối của trục kinh tế động lực dọc sông Hồng...; vì vậy, hành lang kinh tế phía Nam có nhiều dư địa và không gian để phát triển về logistics, công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần, sản xuất nông, lâm nghiệp, du lịch văn hoá tâm linh..., kết nối hạ tầng kinh tế, xã hội theo chiều ngang với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng Bắc Bộ và khu vực trọng điểm kinh tế Bắc Bộ.

(iii) *Hành lang kinh tế Đông - Tây* (trục giữa liên kết ngang và dọc)

Đây là hành lang kinh tế trong tương lai gần sẽ giữ vai trò là “*đòn gánh - đòn bẩy*” cho kinh tế Lào Cai phát triển, với điểm đầu phía đông là Bắc Hà, Bảo Yên điểm cuối phía Tây là phía Nam thị xã Sa Pa, phía Bắc của huyện Văn Bàn với “*hạt nhân*” là Khu công nghiệp Tăng Lông, khu công nghiệp Võ Lao, Cam Cọn, Thái Niên, thị trấn Phố Lu - Bảo Thắng, Xuân Giao..., kết nối với trục kinh tế động lực dọc sông Hồng để trở thành nơi “*hội tụ*” cho phát triển các ngành công nghiệp chế tạo, chế biến công nghệ cao, trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị thị trường đối với các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp; nơi thu hút nguồn lực đầu tư cả về nguồn lực, nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số... thực hiện chuyển đổi phát triển kinh tế “*xanh*” của tỉnh Lào Cai.

Có thể khẳng định quan điểm bố trí không gian phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Lào Cai với **một (1) trục động lực**, **hai (2) cánh phát triển**, **ba (3) hành lang kinh tế** là **mỗi liên kết không gian, địa chính trị, kinh tế hợp lý nhất để Lào Cai “cắt cánh” phát triển kinh tế - xã hội đến 2030, tầm nhìn đến 2050 đối với bản quy hoạch.**

* **Bốn(4) trụ cột tăng trưởng**, gồm: (i) *Phát triển nguồn nhân lực*; (ii) *Kết cấu hạ tầng* (cửa khẩu, dịch vụ logistics, KCN,CCN....); (iii) *Công nghiệp chế tạo, chế biến*; (iv) *Du lịch, Dịch vụ và chuyển đổi số*.

(i) Phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao trong phát triển công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao, đô thị thông minh, nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao, trong đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm...Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyên dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông thôn; Chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động; Hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Lào Cai, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động...Tạo lập môi trường và cơ chế chính sách thu hút nguồn nhân lực, lao động có trình độ cao, gắn với việc thu hút đầu tư đối với các thành phần kinh tế (Nhà nước, tư nhân, FDI...); đồng thời với việc đầu tư cơ sở vật chất mở mới và nâng cấp các cơ sở đào tạo nghề, đào tạo lao động có trình độ chuyên môn cao (trường đại học... trung tâm đổi mới sáng tạo).

Phát triển nguồn nhân lực, nhân lực có chất lượng cao đóng vai trò quan trọng “then chốt” trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Lào Cai; nguồn nhân lực là “chìa khoá” là “trụ cột” chính trong bốn trụ cột tăng trưởng được xác định trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

(ii) Kết cấu hạ tầng (hạ tầng kết nối, kinh tế cửa khẩu, dịch vụ logistics, KCN,CCN....)

Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: Đường cao tốc, đường Quốc lộ, tỉnh lộ.... đóng vai trò quan trọng đối với việc thúc đẩy sản xuất, giao thương của tỉnh Lào Cai với các vùng miền trong nước và quốc tế; các tuyến giao thông kết nối ngang, kết nối dọc liên kết chặt chẽ ba hành lang phát triển kinh tế phía Bắc, phía Nam và trục Đông - Tây.

Đầu tư nâng cấp tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn (1,435m) cùng với việc đầu tư nâng cấp mở rộng các ga, bến bãi, hoá trường.... trở thành tuyến vận chuyển hàng hoá, hành khách liên vận quốc tế với chi phí thấp và rút ngắn thời gian dần trở thành tuyến vận tải chính của hàng lang kinh tế ...Đường thuỷ dọc theo sông Hồng được cải tạo luồng tuyến, thu hút đầu tư xây dựng cảng cạn ICD... cải tạo bến bãi đôi sông chảy để phục vụ nhu cầu phát triển du lịch. Cảng hàng không Sa Pa....

Kết cấu hạ tầng về thủy lợi, cấp nước, thoát nước, phát triển các đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đóng vai trò rất lớn đối với định hướng phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến sâu, sắp xếp ổn định cư dân, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao...

Phát triển kinh tế cửa khẩu trên cơ sở khai thác và phát huy các lợi thế địa - kinh tế, các tiềm năng và nguồn lực của tỉnh Lào Cai và tỉnh Vân Nam và của hai thị trường vùng TDMNPB (Việt Nam) - Vùng Tây Nam (Trung Quốc) để mở rộng thị trường, phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế như dịch vụ xuất nhập khẩu, logistics, vận tải, du lịch, tài chính; công nghiệp chế biến, chế tạo; nông sản hàng hóa chất lượng cao của tỉnh Lào Cai, vùng TDMNPB và cả nước.

Vì vậy, với Lào Cai phát triển kết cấu hạ tầng là (Trụ đỡ) chính cho phát triển kinh tế - xã hội đến 2030, tầm nhìn 2050 của bản quy hoạch.

(iii) Công nghiệp chế tạo, chế biến

Lào Cai là tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản có chất lượng, trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao như: Apatit (2,5 tỷ tấn), Sắt (136,5 triệu tấn), Đồng, Vàng, Graphit, đất hiếm... Tỷ trọng VA ngành công nghiệp đóng góp cho GRDP của tỉnh năm 2020 là 34,5%, trong đó, cơ cấu nội ngành của công nghiệp đang phát triển theo hướng tăng tỷ trọng VA của công nghiệp chế tạo, chế biến, giảm tỷ trọng VA của công nghiệp khai thác (khai thác, chế biến thô)... Do đó, việc tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững và tiếp tục là “trụ cột”, “động lực” chính cho tăng trưởng kinh tế, đưa Lào Cai trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, năng lực cạnh tranh cao với một số cụm ngành công nghiệp chuyên môn hóa cao trong một số ngành công nghiệp có sự dẫn dắt của một số Tập đoàn Công nghiệp đa quốc gia của Việt Nam, FDI... có thương hiệu, có năng lực cạnh tranh quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Đối với nhóm ngành công nghiệp tiếp tục **“Duy trì”**: Tập trung nâng cao giá trị gia tăng, trình độ công nghệ, song song với việc duy trì quy mô của nhóm ngành: (i) Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng theo hướng tiếp tục nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh sản xuất các thành phẩm có giá trị cao hơn; (ii) Chế biến nông lâm sản và thực phẩm phát triển theo hướng chế biến sâu các nông sản mà tỉnh có tiềm năng như: gỗ, chè, dược liệu; (iii) Thức ăn chăn nuôi.

Đối với nhóm ngành công nghiệp **“ưu tiên hàng đầu”**: Các lĩnh vực công nghiệp nền tảng, trọng điểm mà Lào Cai cần tiếp tục phát triển trong tương lai để từng bước trở thành tỉnh công nghiệp hàng đầu của Vùng, bao gồm: công nghiệp chế tạo hậu luyện kim (dây cáp đồng, cán kéo thép, phụ tùng/linh kiện động cơ...), dệt may và da giày cao cấp, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất thiết bị, linh kiện điện tử, chế biến chất thải gyps, phốt pho đỏ, phân bón giàu lân.

Nhóm ngành công nghiệp **“phát triển mới”**: Là những lĩnh vực đột phá, có tiềm năng phát triển, bao gồm: thiết bị y tế, dược phẩm, phương tiện vận tải hành khách (gia tăng giá trị ngành sản xuất ô tô, thiết bị năng lượng tái tạo (động cơ năng

lượng mặt trời, gió...) gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo, lắp ráp thiết bị, linh kiện điện tử,...

Việc lựa chọn ***công nghiệp tạo, chế biến***, là một trong bốn trụ cột tăng trưởng chính là hoàn toàn hợp lý, cùng với (i) *Phát triển nguồn nhân lực*, (ii) *Kết cấu hạ tầng* (iii) *Du lịch, Dịch vụ, chuyển đổi số* sẽ góp phần đảm bảo mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể của *Quy hoạch tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn 2050*.

(iv) Du lịch, Dịch vụ, chuyển đổi số

Du lịch, dịch vụ là thế mạnh trong phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Lào Cai; trong những năm vừa qua, việc khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế của ngành “công nghiệp không khói” đã đạt được những kết quả hết sức tích cực,... tỷ trọng VA của du lịch, dịch vụ đóng góp vào GRDP là gần 43% năm 2020 (mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19).

Đối với du lịch: khu du lịch quốc gia Sa Pa được quy hoạch tổng thể, phân khu chức năng và chi tiết, từng bước hoàn thiện đầu tư; nhiều dự án, sản phẩm du lịch quy mô lớn, chất lượng cao như: Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng được tập trung đầu tư... Hợp tác trong và ngoài nước về phát triển du lịch được mở rộng; liên kết trong hoạt động du lịch tạo những chuỗi sản phẩm du lịch và dịch vụ đồng bộ. Các di tích, di sản văn hóa, danh lam, thắng cảnh, các sản phẩm du lịch bản sắc riêng của Lào Cai được khai thác, tạo thêm nhiều việc làm, thu nhập cho người dân, từng bước *trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh*.

Các ngành Dịch vụ phát triển nhanh về quy mô và đa dạng hoá về loại hình, kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ như chợ truyền thống, mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tự chọn, cửa hàng tiện lợi, hệ thống cửa hàng, kho bãi thương mại được đầu tư; thương mại điện tử đã dần hình thành thông qua hệ thống thanh toán thương mại điện tử, các tiện ích của cách mạng kho học công nghệ 4.0 được tích hợp và ứng dụng kịp thời. Khu Kinh tế cửa khẩu được mở rộng, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy xuất, nhập khẩu hàng hóa; kết cấu hạ tầng từng bước được đầu tư đồng bộ, thiết bị hiện đại; vị trí cửa ngõ, cầu nối, trung tâm trung chuyển, xuất nhập khẩu hàng hóa được phát huy; công tác quản lý cửa khẩu tập trung cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi thông quan hàng hoá...

Cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư đang đi vào giai đoạn bùng nổ trên toàn cầu, cùng với đó là công nghệ thông tin - truyền thông có bước phát triển vượt bậc, tạo thuận lợi cho tỉnh Lào Cai đẩy mạnh chuyển đổi mô hình kinh tế sang mô hình phát triển chủ yếu dựa vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số (Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số) để nâng cao năng suất và chất lượng tăng trưởng... để đáp ứng với yêu cầu và bút phá nằm trong nhóm

những tỉnh, thành phát triển về chuyển đổi số, Lào Cai phải chú trọng đầu tư và hoàn thiện các chương trình số hóa toàn diện của các ngành, các lĩnh vực; hợp tác với các trung tâm công nghệ, nhà đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cả khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước (Tư nhân, ODA, FDI,...); thúc đẩy, tạo dựng hệ sinh thái công nghệ, hệ sinh thái số...trên địa bàn tỉnh sẽ góp phần nâng cao hàm lượng kinh tế “xanh”, kinh tế “tuần hoàn”, kinh tế “tri thức”, phát triển bền vững.

Vì thế, việc lựa chọn **Du lịch, dịch vụ và chuyển đổi số**, là một trong bốn trụ cột tăng trưởng chính là hoàn toàn hợp lý, cùng với (i) *Phát triển nguồn nhân lực*, (ii) *Kết cấu hạ tầng* (iii) *Công nghiệp, chế biến, chế tạo* sẽ góp phần đảm bảo mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể của *Quy hoạch tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn 2050*.

*** Năm (5) nhiệm vụ trọng tâm:**

(1) Một là: Hoàn thiện thể chế, chính sách

Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, có tính dự báo trước, đoán trước được các xu hướng của quốc gia và quốc tế để giải quyết các **điểm nghẽn** trong phát triển và tạo ra **các lợi thế so sánh động** của Lào Cai, trọng tâm là:

(i) Các chính sách tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển: Công nghiệp chế biến sâu khoáng sản (đất hiếm, chế biến chất thải gyps, phốt pho đỏ, phân bón giàu lân...), chế biến sâu nông sản (chè, dược liệu, quế...), cơ khí, chế tạo công nghệ cao (dây cáp đồng, cán kéo thép, động cơ, điện tử...); Phát triển nông lâm thủy sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao gắn với chuỗi giá trị; Xây dựng hạ tầng kinh tế cửa khẩu, KCN, khu du lịch (Sa Pa, Y Tý...), viễn thông, hạ tầng số...;

(ii) Nhóm chính sách huy động các nguồn lực trong tỉnh và bên ngoài tỉnh để xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại và kết nối, trọng tâm là hạ tầng giao thông, viễn thông, hạ tầng số, KCN, CCN, Khu kinh tế cửa khẩu, khu du lịch, hạ tầng thương mại hiện đại;

(iii) Nhóm chính sách phát triển nhân lực; phát huy, phát triển văn hóa, con người Lào Cai đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững;

(iv) Nhóm chính sách giảm nghèo bền vững, hỗ trợ phát triển sản xuất các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số...

(2) Hai là: Phát triển nguồn nhân lực, phát huy giá trị văn hoá để phát triển tỉnh Lào Cai

(i) Thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao; Ưu tiên nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cho các ngành mũi nhọn của tỉnh như du lịch, công nghiệp chế biến chế tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...; Đổi mới mạnh mẽ, toàn diện giáo dục và

đào tạo, đặc biệt là giáo dục vùng dân tộc thiểu số để đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho nhu cầu xã hội: Phát triển đồng bộ cơ sở vật chất hệ thống giáo dục theo hướng đạt chuẩn và hiện đại và từng bước phát triển mô hình giáo dục thông minh, chất lượng cao; Sắp xếp lại hệ thống trường học đảm bảo phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các bậc đào tạo giáo dục, giữa các vùng miền, trong đó ưu tiên phát triển các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số biên giới, vùng sâu, vùng xa.

(ii) Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích việc hình thành hợp tác công - tư trong giáo dục - đào tạo, đặc biệt là trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị, cung ứng dịch vụ giáo dục chất lượng cao; Mở rộng liên kết hợp tác, trở thành trung tâm thu hút đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng thông qua việc thành lập các trung tâm nghiên cứu (*Trung tâm sáng tạo, khởi nghiệp..*) và mở rộng liên kết đào tạo đại học, sau đại học với các trường danh tiếng trong và ngoài nước; Mở rộng các mô hình cơ sở đào tạo tập trung vào các lĩnh vực đang thiếu lao động chất lượng cao, đồng thời tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh để việc đào tạo thực sự gắn với nhu cầu thực tiễn.

(iii) Hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động (TTLĐ) theo hướng đồng bộ, thống nhất, cập nhật, dễ tiếp cận làm cơ sở cho kế hoạch hóa phát triển nguồn nhân lực và tăng cường tương tác giữa người lao động và người sử dụng lao động nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

(iv) Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; Rà soát chức năng, nhiệm vụ, bố trí sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị gắn với tinh giản đầu mối quản lý; Xây dựng quy định về cơ chế thu hút, phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ có bản lĩnh, năng lực nổi trội và triển vọng phát triển vào các vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả vượt cấp, nhất là cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số.

(v) Xây dựng con người Lào Cai phát triển toàn diện, có nếp sống văn hóa, văn minh, hiện đại gắn với hội nhập, giữ gìn bản sắc, truyền thống văn hóa; Tạo lập môi trường văn hóa, nếp sống văn hóa văn minh, hiện đại, giàu bản sắc hướng đến phát triển toàn diện con người Lào Cai.....; Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa; hợp tác và quảng bá bản sắc văn hóa, con người Lào Cai.

(3) Ba là: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển kinh tế “xanh”

(i) Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ “nâu” sang “xanh” gắn với chuyển dịch nhanh sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào Khoa học - Công nghệ - Tri thức và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng xanh, bền vững; xây dựng cơ chế khuyến khích chuyển giao công nghệ cao, công nghệ sạch và thân thiện môi trường

vào Lào Cai, thúc đẩy và tạo môi trường phát triển “kinh tế trí thức”, “kinh tế tuần hoàn”, “kinh tế chia sẻ”...

(ii) Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách thu hút, khuyến khích, quy định về đầu tư máy móc, công nghệ mới theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên và hạn chế phát sinh chất thải; rà soát, điều chỉnh quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, chống chịu biến đổi khí hậu; Đẩy mạnh áp dụng công nghệ tiên tiến, nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn xanh, phát thải thấp, an toàn và truy xuất nguồn gốc phục vụ tăng trưởng xanh trong nông nghiệp; Nâng cao nhận thức về du lịch xanh, du lịch sinh thái của tất cả các cấp, từ cơ quan quản lý và hoạch định chính sách, các doanh nghiệp và người dân.

(iii) Phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch xanh, chú trọng đến tính kết nối của kết cấu hạ tầng; Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực của du lịch theo hướng hiện đại và xanh, gắn kết với văn hóa bản địa và cộng đồng địa phương;

(iv) Nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng thông qua việc thiết lập hệ thống giám sát tài nguyên rừng để đảm bảo tăng cường khả năng lưu giữ và hấp thụ các bon, dịch vụ môi trường rừng; hỗ trợ triển khai các mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn và nước thải; hỗ trợ phát triển và áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn và nước thải theo hướng chuyển hóa chất thải thành tài nguyên.

(4) Bốn là: Sắp xếp ổn định sản xuất, đời sống cư dân nông thôn, miền núi, biên giới

(i) Thực hiện sắp xếp dân cư nông thôn theo các chương trình của Trung ương và phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới, tạo khu dân cư tập trung bảo đảm quy mô thôn, bản theo tiêu chí quy định; Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí các hộ dân đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở; Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào; Huy động các nguồn lực đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng thiết yếu tại các khu, điểm tái định cư mới, các điểm dân cư hiện có để bố trí sắp xếp ổn định dân cư theo quy hoạch; Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân, thực hiện có hiệu quả các chính sách về phát triển miền núi, vùng đồng bào dân tộc, cư dân biên giới.

(ii) Tiếp tục triển khai các Chương trình MTQG (Xây dựng NTM, Giảm nghèo bền vững, Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số) với cách tiếp cận mới, đi vào chiều sâu, đảm bảo tính bền vững, trọng tâm là lấy thay đổi tư duy, nếp sống của người dân làm mục tiêu, cư dân nông thôn làm chủ thể, cộng đồng thôn, bản là đơn vị để đánh giá; xây dựng các cơ chế, chính sách thúc đẩy xây dựng nông nghiệp, nông thôn, trong đó tập trung vào: công tác giám sát, đánh giá; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; xây

dựng NTM ở phạm vi thôn, bản; mô hình bảo vệ môi trường; phát triển du lịch, dịch vụ nông thôn gắn với phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; duy trì, nâng chất kết quả đạt chuẩn theo hướng NTM nâng cao, kiểu mẫu

(iii) Tăng cường đào tạo, tập huấn cho nông dân để trở thành hình mẫu người nông dân thế hệ mới có đủ năng lực, trình độ, kỹ năng sản xuất, ý thức tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn trong sản xuất và giữ gìn chữ tín trong kinh doanh của người nông dân; xây dựng chương trình đào tạo, tuyển dụng và thu hút tài năng về lập nghiệp ở nông thôn ở cả khu vực công và khu vực tư; tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện các chương trình MTQG xây dựng nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nền nông nghiệp có năng lực cạnh tranh quốc tế, có giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững theo hướng hiện đại.

(iv) Về chính sách dân tộc: Tập trung nguồn lực phát triển sản xuất, đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo bền vững vùng dân tộc và miền núi (DTTS), trọng tâm là: Tập trung phát triển các ngành kinh tế có lợi thế ở từng địa phương; hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị hàng hóa gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm; Triển khai các chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất; Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào, trọng tâm là xây dựng cơ chế ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư, các tổ chức quốc tế đến đầu tư phát triển cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội vùng, trọng tâm là đảm bảo cho mọi người được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ xã hội...

(5) Năm là: Phát triển Lào Cai trở thành trung tâm vùng, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác phát triển

(i) Phát triển tỉnh Lào Cai thành trung tâm vùng về Kinh tế cửa khẩu, Logistics và trung chuyển hàng hóa, trọng tâm: (*) Là Xây dựng Khu KTCK Lào Cai trở thành trung tâm giao thương của Việt Nam và khu vực ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc; Là khu kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực, điểm đột phá về kinh tế của tỉnh Lào Cai và các tỉnh vùng TDMNPB; (***) Là một trong những trung tâm kinh tế về thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp của vùng TDMNPB và có khả năng gắn kết được với các địa phương trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của vùng TDMNPB và các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng; (***) Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ logistics và vận tải để khai thác hiệu quả các giá trị vị trí địa chiến lược của tỉnh, phát triển Lào Cai trở thành trung tâm dịch vụ logistics và vận tải của Vùng TDMNPB và cả nước.

(ii) Phát triển tỉnh Lào Cai thành điểm dừng chân hấp dẫn và trung tâm kết nối về Du lịch, dịch vụ của vùng, trọng tâm là: (*) Phát triển du lịch Lào Cai đạt tiêu các tiêu chuẩn quốc tế, trong đó tập trung xây dựng Sa Pa trở thành Khu Du lịch Quốc gia

mang tầm quốc tế, bao gồm việc xây dựng casino tại Sa Pa; xây dựng khu du lịch Y Tý (Bát Xát) trở thành khu du lịch quốc gia; Xây dựng Bắc Hà trở thành điểm du lịch hấp dẫn của vùng; (***) Thu hút đầu tư xây dựng quần thể du lịch đền Bảo Hà trở thành điểm nhấn trung tâm văn hóa tâm linh của vùng; (***) Đẩy mạnh phát triển các trung tâm mua sắm hiện đại, trung tâm vui chơi giải trí, trung tâm văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục với kiến trúc hiện đại có quy mô lớn đáp ứng theo các tiêu chí trung tâm vùng....

(iii) Phát triển tỉnh Lào Cai thành trung tâm vùng về công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, trọng tâm là: Thu hút đầu tư xây dựng các KCN, CCN theo quy hoạch; Triển khai quy hoạch, thăm dò khoáng sản đất hiếm trên địa bàn tỉnh; Thu hút doanh nghiệp, tập đoàn công nghệ phát triển công nghiệp chế tạo, cơ khí các sản phẩm hậu luyện kim (động cơ máy móc, dây điện, thép hình công nghệ cao...); Thu hút doanh nghiệp, tập đoàn công nghệ phát triển công nghiệp sâu nông sản như chè, quế, dược liệu....

(iv) Phát triển tỉnh Lào Cai thành trung tâm vùng về hợp tác kinh tế, đối ngoại, văn hóa với tỉnh Vân Nam; vùng Tây Nam (Trung Quốc) và Quốc tế: Tiếp tục tăng cường công tác đối ngoại, mở rộng quan hệ quốc tế, đặc biệt là xây dựng quan hệ toàn diện, sâu sắc, hiệu quả hơn giữa tỉnh Lào Cai và tỉnh Vân Nam, đảm bảo đường biên giới ổn định, làm tiền đề cho sự phát triển trong giai đoạn tiếp theo; Đẩy mạnh các hoạt động tổ chức kết nối giao lưu kinh tế, đối ngoại, hợp tác quốc tế giữa giữa các địa phương trong liên kết nội ngang - dọc; trong các vùng TDMNPB và cả nước với tỉnh Vân Nam và vùng *Tây Nam* (Trung Quốc), có tính đến giao thương kinh tế giữa ASEAN qua Lào Cai ra biển Ấn Độ Dương - TBD.

(v) Phát triển tỉnh Lào Cai trở thành trung tâm vùng về giáo dục - đào tạo, y tế và tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao: Thu hút đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn quốc gia và khu vực; Tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở đào tạo, trường đại học lớn, uy tín, chất lượng; Thành lập trường Đại học Lào Cai; Thành lập Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục cấp vùng, Trung tâm đổi mới sáng tạo...

(vi) Tập trung phát triển thành phố Lào Cai trở thành trung tâm y tế của vùng trong đó có Bệnh viện mang tầm quốc tế; Hoàn chỉnh đầu tư phát triển các bệnh viện đa khoa cấp tỉnh và một số bệnh viện chuyên khoa; Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế và tư nhân phát triển bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, các phòng khám, trung tâm tư vấn sức khỏe.

(vii) Thúc đẩy xã hội hóa, thu hút đầu tư nâng cấp, hoàn thiện các thiết chế văn hóa và các công trình thể thao trọng điểm; xây dựng các công trình văn hóa mang biểu tượng đặc trưng của thành phố và của tỉnh trở thành trung tâm tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao của Vùng Trung du miền núi phía Bắc, cả nước và quốc tế.

(viii) Xây dựng quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai là điển hình trong các tỉnh miền núi biên giới về “Hoà bình - Hữu Nghị - Hợp tác - Phát triển”.

II.6. Về Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển

Với định hướng này, giai đoạn 2021- 2025, kinh tế tỉnh Lào Cai phát triển vẫn chủ yếu dựa vào công nghiệp chế biến, chế tạo, đồng thời một số ngành dịch vụ của tỉnh sẽ đóng vai trò quan trọng hơn trong phát triển, trong đó: Dịch vụ du lịch tiếp tục có đóng góp lớn vào tổng GRDP, tăng từ 6% năm 2020 lên 10% năm 2025; dịch vụ logistics và vận tải bắt đầu có bước phát triển cao, đóng góp GRDP của tỉnh đạt 8% (năm 2020 chiếm 4,5%); các dịch vụ khác như y tế, giáo dục đào tạo phát triển theo hướng nâng cao chất lượng để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh. Trong giai đoạn này, ngành nông lâm nghiệp đóng vai trò trong đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo và phát triển theo hướng sản xuất hàng hàng hoá, chất lượng cao với diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn tăng bình quân hàng năm 10-15%/năm gắn với chế biến nông sản và du lịch.

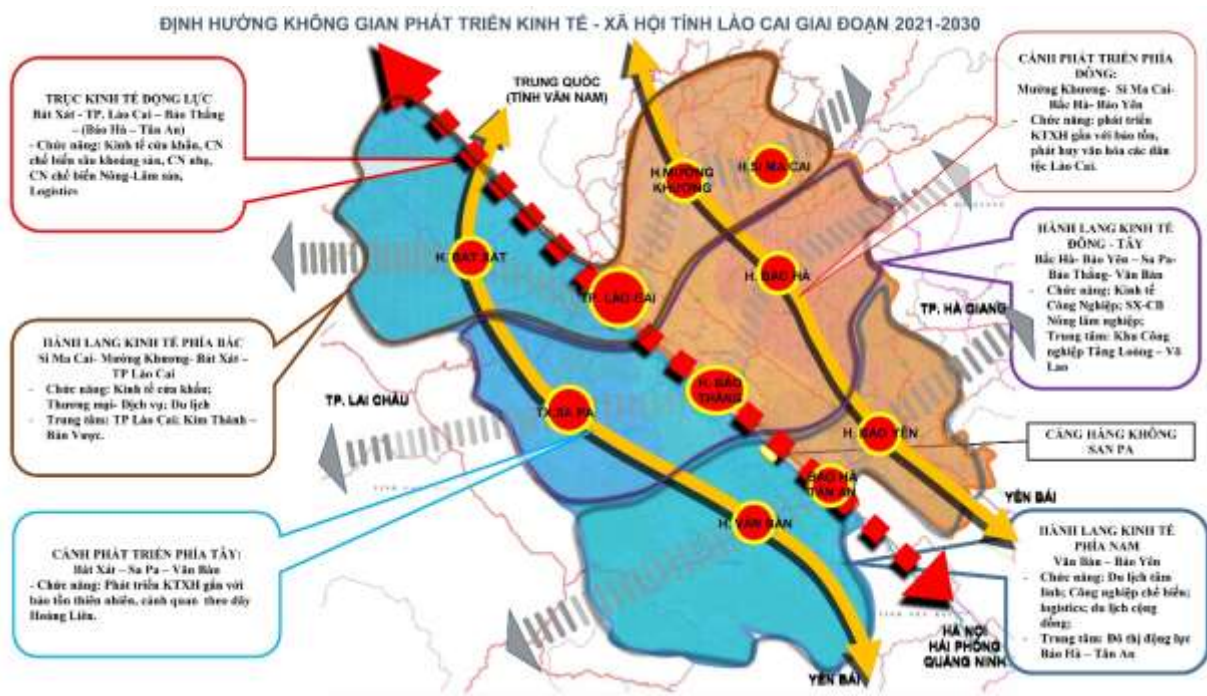
Giai đoạn 2026-2030, các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế dự báo sẽ tiếp tục có bước tăng trưởng cao (khi kết cấu hạ tầng kết nối giữa Lào Cai với bên ngoài và hạ tầng các KCN, Khu KTCK, khu du lịch, khu logistics... được đầu tư nâng cấp, hiện đại), trong đó ngành du lịch cũng sẽ tăng trưởng và đóng góp trên 15% GRDP của tỉnh vào năm 2030; dịch vụ logistics và vận tải tăng trưởng bình quân 18%/năm, đóng góp trên 12% vào GRDP của tỉnh vào năm 2030.

Khi kết cấu hạ tầng các KCN, CCN được đầu tư hoàn thiện, khoảng 5.000 ha, nhóm ngành công nghiệp chế tạo hậu luyện kim phát triển mạnh, bao gồm: công nghiệp chế tạo hậu luyện kim (dây cáp đồng, cán kéo thép, phụ tùng/linh kiện động cơ...), dệt may và da giày cao cấp, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất thiết bị, linh kiện điện tử, chế biến chất thải gyps, phốt pho đỏ, phân bón giàu lân; bên cạnh đó, nhóm ngành công nghiệp tiên tiến mà Lào Cai đã có một số lợi thế cạnh tranh nhất định, bắt đầu phát triển và tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng cao và bền vững trong dài hạn, bao gồm: sản phẩm thiết bị y tế, sản xuất dược phẩm, công nghệ in 3D... Đến năm 2030, công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ đóng góp trên 30% GRDP của tỉnh và tạo việc làm cho trên 100 ngàn lao động. Đồng thời, ngành nông lâm nghiệp sẽ vẫn giữ vai trò là ngành quan trọng cho đảm bảo an sinh xã hội, tỷ trọng đóng góp GRDP sẽ giảm đáng kể, còn khoảng 8% tổng GRDP. Lực lượng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp cũng giảm 30% xuống còn khoảng 200 ngàn lao động do chuyển sang các công việc có năng suất và thu nhập cao hơn trong ngành chế biến, chế tạo và dịch vụ.

Tóm lại, đến năm 2030, tỉnh Lào Cai cần tiến hành cả hai quá trình chuyển đổi về kinh tế và xã hội. Mặc dù mục tiêu đặt ra là rất thách thức cả về quy mô và phạm vi trong quá trình thực hiện và triển khai, nhưng quá trình chuyển đổi này là hoàn

toàn cần thiết và sẽ đem lại nhiều tác động to lớn cho địa bàn tỉnh. Bước đi đầu tiên và quan trọng nhất trong quá trình này chính là phải chuẩn bị các nền tảng cơ bản và các chiến lược nhằm khai thác triệt để tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Các hướng đi hiện tại và tương lai cũng sẽ phụ thuộc vào quyết định của chính quyền tỉnh và mối quan hệ tốt đẹp với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Một bản kế hoạch phát triển toàn diện và phù hợp giúp khai thác các tiềm năng rộng lớn, cơ hội và lợi thế so sánh tại địa bàn tỉnh giúp củng cố các nền tảng cơ bản và thúc đẩy sự phát triển trong tương lai của tỉnh.

Với cam kết mạnh mẽ và nghiêm túc theo sát kế hoạch, GRDP đầu người của tỉnh sẽ có thể đạt mức 18.000-20.000 USD vào năm 2030, cao gấp 5 lần so với năm 2020. Mục tiêu dài hạn của tỉnh Lào Cai là một nền kinh tế với công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn sẽ được hiện thực hóa bằng cách xây dựng các khu chức năng (khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu logistics...) chuyên môn hoá và kết cấu hạ tầng tích hợp, kết nối, chuyển đổi số theo tầm nhìn 2030, đi kèm với các khoản đầu tư lớn vào các dự án và cơ sở hạ tầng khu vực và tăng cường đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực – động lực tăng trưởng quan trọng nhất của tỉnh Lào Cai trong thời kỳ quy hoạch. Theo quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050, Lào Cai sẽ trở thành một tỉnh phát triển hiện đại, một trong những điểm đến hấp dẫn khách du lịch, với nhiều cơ hội đầu tư vào các ngành chế biến, chế tạo, dịch vụ chất lượng cao và sẽ thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng nhanh, bền vững, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người dân và đạt được nhiều tiến bộ trong dài hạn.



II.7. Phương án phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn.

Trên cơ sở những điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức; dự báo tình hình quốc tế, trong nước và khu vực, Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định tập trung vào 04 trụ cột kinh tế (bốn ngành) tạo đột phá phát triển kinh tế, gồm: (1). *Phát triển kinh tế cửa khẩu*, (2). *Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo*, (3). *Phát triển du lịch*, (4). *Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS)*.

Riêng phần luận cứ, quan điểm lựa chọn, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện đối với 04 trụ cột kinh tế (bốn ngành) tạo đột phá phát triển kinh tế, được nhiều các ý kiến tham gia, đóng góp của các chuyên gia, các trong bản cập nhật này đã điều chỉnh, bổ sung tương đối hoàn chỉnh; tuy nhiên, đây là một vấn đề khó, đòi hỏi vấn đề chuyên sâu của các ngành, lĩnh vực và sự kết hợp của chính quyền tỉnh, huyện, thị xã, thành phố.... Vì vậy, sẽ rất cần phải xin thêm ý kiến để tư vấn và tinh hoàn thiện nội dung quan trọng này.

II.8. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị.

Đang tiếp tục rà soát, cập nhật.....

II.9. Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội.

Đang tiếp tục rà soát, cập nhật.....

II.10. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng.

Đang tiếp tục rà soát, cập nhật.....

II.11. Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng, theo loại đất đến từng đơn vị hành chính.

Đây là nội dung rất quan trọng, liên quan đến tất cả các lĩnh vực quy hoạch, tư vấn và Sở KH&ĐT đã chuyển và cập nhật phương án quy hoạch đất đai của tỉnh đến năm 2030 (đang duyệt tại Bộ TNMT) trong đồ án quy hoạch. Nội dung này liên quan đến tất cả các huyện, thị, thành phố cũng như quy hoạch phát triển của ngành; vì vậy, đề nghị các đơn vị có liên quan khẩn trương rà soát số liệu, định hướng quy hoạch phát triển của huyện, thị, thành phố đối với các lĩnh vực, ngành... để tiếp tục rà soát và điều chỉnh cho phù hợp (tuy nhiên vẫn cần ý kiến chính thức từ Bộ TNMT để cập nhật cho chính xác, hoàn chỉnh).

Lưu ý đối với một số huyện như Bát Xát, Bảo Thắng, Bảo Yên, TP Lào Cai số số liệu đất đai do diện tích chuyển đổi, biến động các loại đất rất lớn; các ngành của tỉnh như: Sở TN&MT, Sở NNPTNT, Công Thương, GTVT-XD,... cần phải rà soát lại số liệu để đảm bảo tính chính xác, phù hợp với phát triển theo lĩnh vực của các ngành trong bản quy hoạch.

II.12. Phương án quy hoạch vùng liên huyện, vùng huyện.

** Đối với phương án quy hoạch vùng liên huyện: Qua thảo luận đã điều chỉnh lại theo đề xuất của chuyên gia cao cấp (Đ/c Bùi Quang Vinh, nguyên Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bí thư Tỉnh ủy) và ý kiến tham gia của các huyện, thành phố, thị xã dự kiến việc quy hoạch xây dựng liên vùng gồm có 02 vùng, gồm:*

(1) Vùng liên huyện 1 (vùng cao), gồm: Mường Khương, Sai Ma Cai, Bắc Hà, Sa Pa, Bát Xát.

(2) Vùng liên huyện 2 (vùng thấp), gồm: TP Lào Cai – Bảo Thắng – Bảo Yên – Văn Bàn.

** Đối với phương án vùng huyện: Đã làm việc cụ thể với từng huyện, rà soát chi tiết các nội dung liên quan đến định hướng phát triển địa phương trong thời gian tới. Tuy nhiên, hiện nay nhiều nội dung các địa phương đang đề xuất nhiều nội dung vượt qua ngưỡng dự kiến quy hoạch của các ngành quản lý như: về đề xuất đô thị, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp... đề nghị Thường trực Tỉnh ủy xem xét cho ý kiến chính thức (những nội dung này trong dự thảo đang để gạch chân)*

II.13. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

Đang tiếp tục rà soát, cập nhật.....

II.14. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn tài nguyên nước, phòng chống, khắc phục tác hại do nước gây ra.

Đang tiếp tục rà soát, cập nhật.....

II.15. Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đang tiếp tục rà soát, cập nhật.....

II.16. Dự án đầu tư và thứ tự ưu tiên đầu tư.

Đang tiếp tục rà soát, cập nhật.....

III- Chương III- Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Toàn bộ chương này, đã và đang tiếp tục rà soát, cập nhật, đặc biệt là cần hoàn chỉnh nội dung của chương I, chương II, sau đó sẽ tiến hành việc rà soát điều chỉnh các nội dung của chương này.